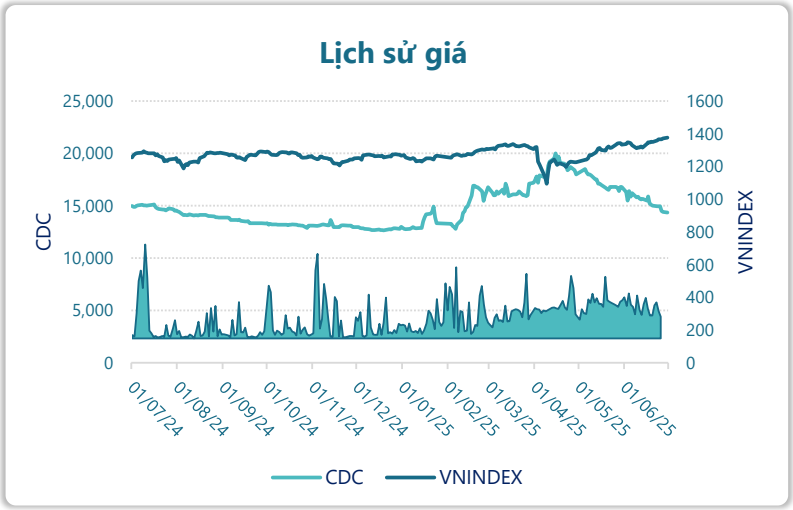
FireAnt

CTCP Chương Dương (HSX: CDC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**14,350**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,648
SL cổ phiếu LH	43,977,432
KLGD BQ 20 phiên (CP)	344,965
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	631
P/E	22.1
EPS	649

DT thuần

Q2/25

245

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0| -4.8%

YoY: ▼34.0| -12.3%

LN sau thuế

Q2/25

2.72

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.90| 49.6%

YoY: ▼1.84| -40.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.8%

+/- YoY: ▼ 6.8%

DT thuần

6T 2025

502

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.00| 1.6%

LN sau thuế

6T 2025

4.54

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.78| -14.5%

ROE

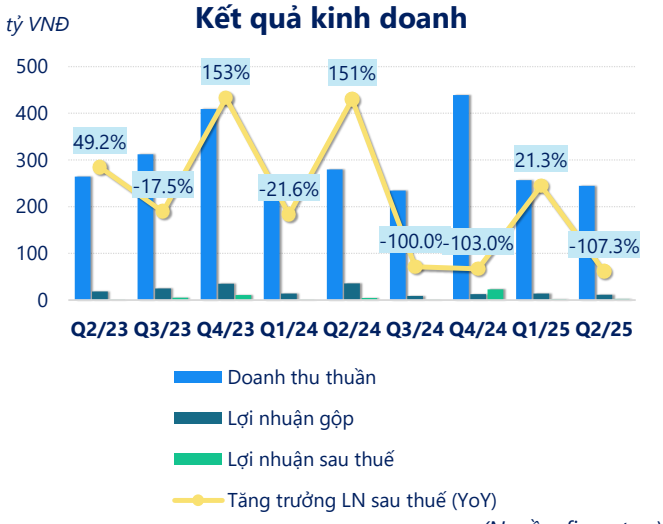
Q2/25

5.5%

+/- YoY: ▼ 0.6%

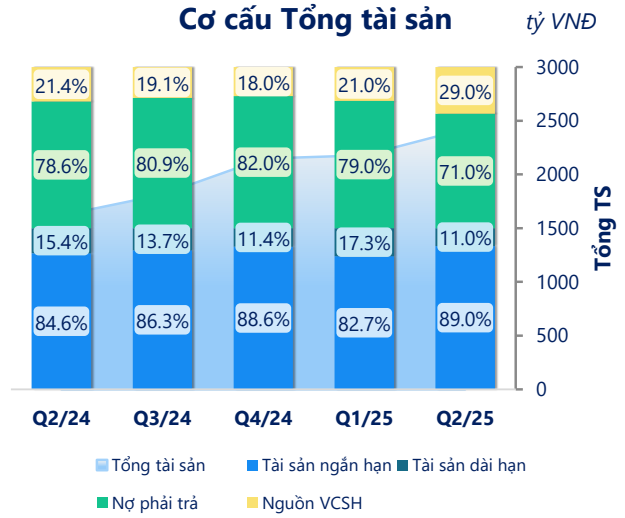
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



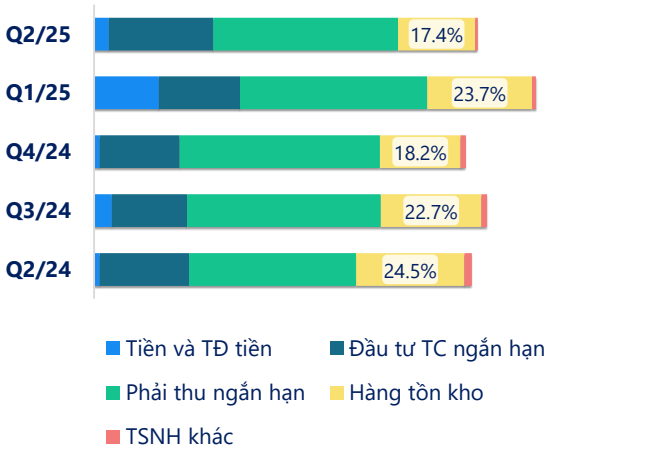
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



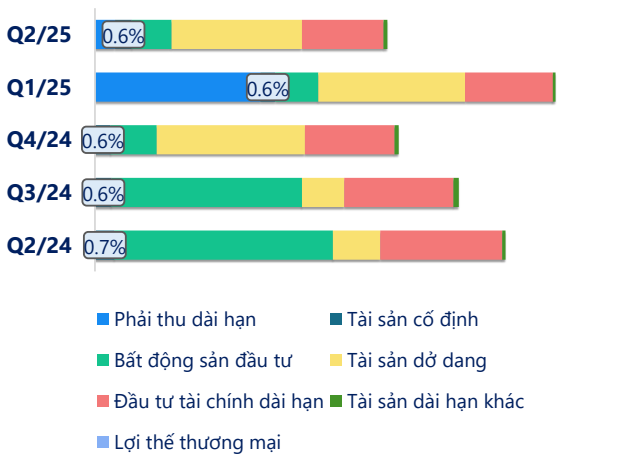
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



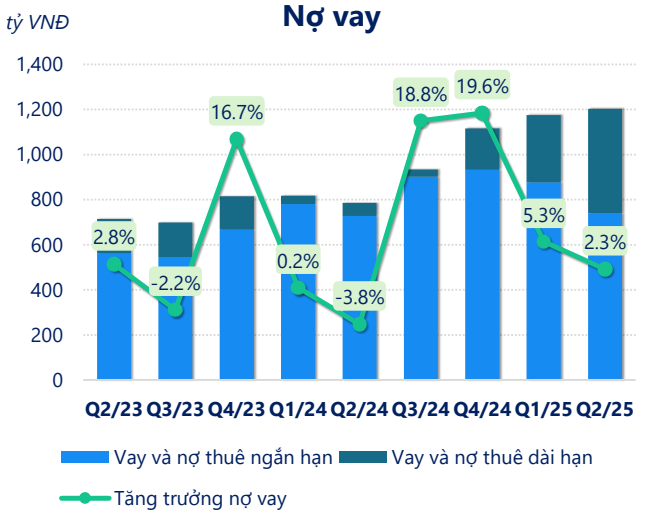
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



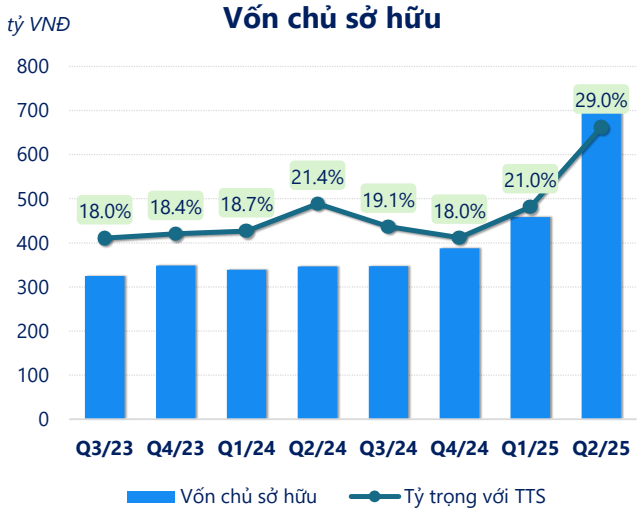
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



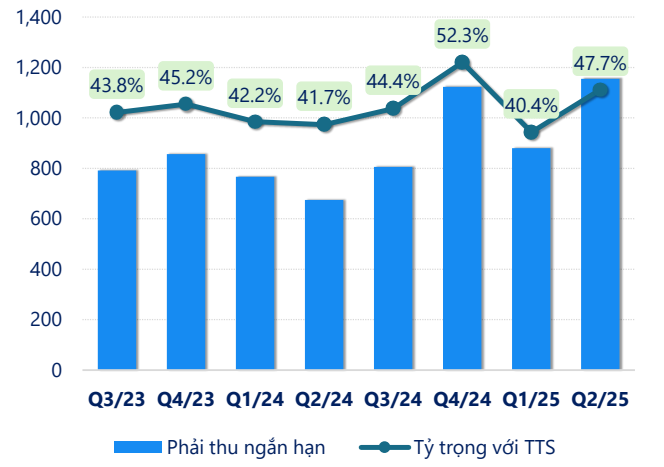
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



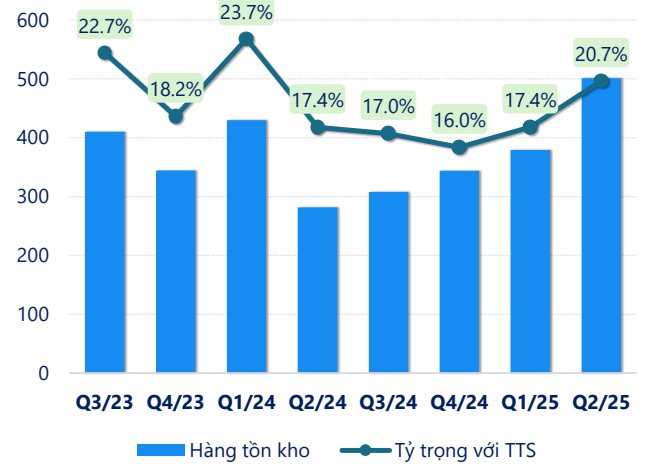
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



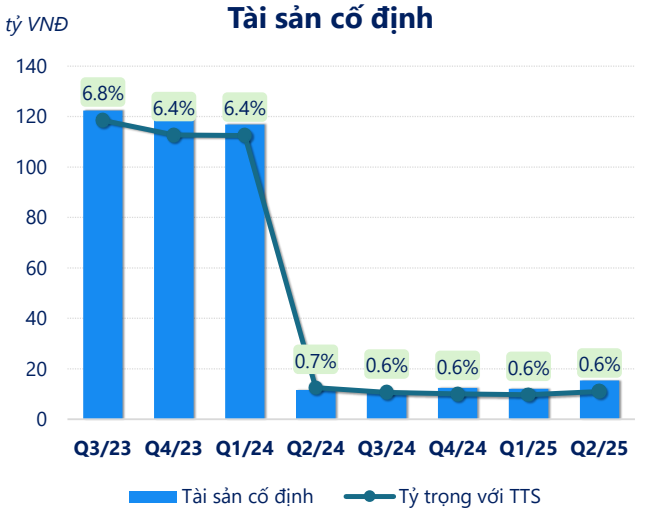
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



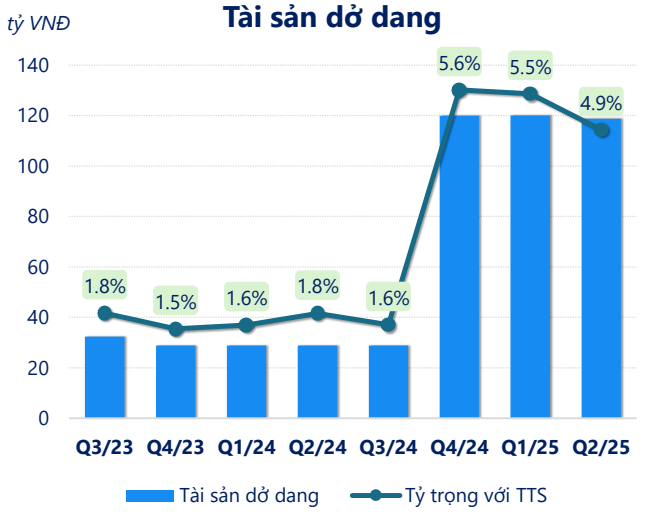
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



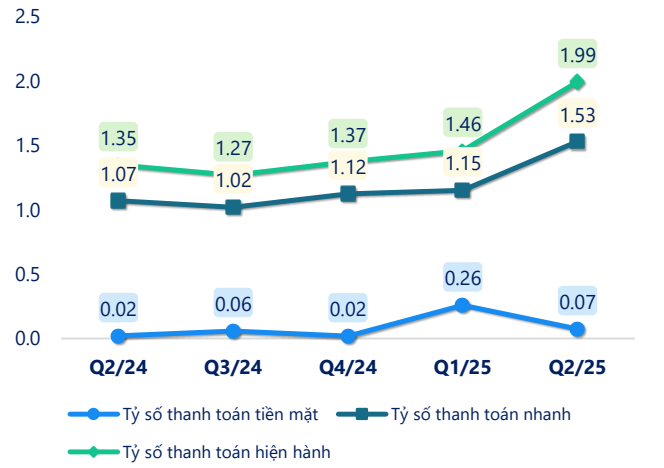
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



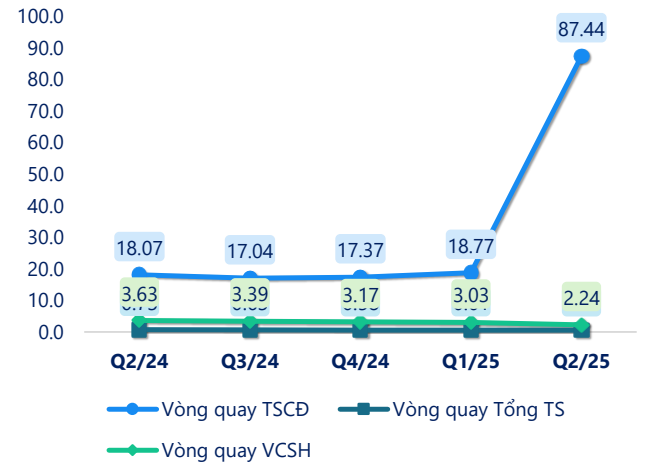
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,618**	**1,814**	**2,148**	**2,178**	**2,423**
Tài sản ngắn hạn	**1,368**	**1,566**	**1,903**	**1,800**	**2,157**
Tiền và tương đương tiền	20.0	72.6	26.2	318	80.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	381	368	400	210	401
Phải thu ngắn hạn	675	806	1,123	880	1,155
Hàng tồn kho	282	308	344	379	501
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	11.2	10.0	12.9	19.5
Tài sản dài hạn	**250**	**248**	**245**	**377**	**266**
Phải thu dài hạn	0.24	0.24	0.24	136	18.3
Tài sản cố định	11.6	11.0	12.4	12.1	15.3
Bất động sản đầu tư	133	130	37.2	35.4	36.3
Tài sản dở dang	28.8	28.8	120	120	119
Đầu tư tài chính dài hạn	74.3	74.5	72.3	71.9	74.3
Tài sản dài hạn khác	1.88	3.73	3.38	2.30	3.54
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,272**	**1,467**	**1,761**	**1,719**	**1,722**
Nợ ngắn hạn	**1,016**	**1,235**	**1,388**	**1,234**	**1,082**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	728	902	932	876	740
Phải trả người bán ngắn hạn	104	157	128	133	109
Nợ dài hạn	256	232	373	485	639
Vay và nợ thuê dài hạn	57.6	31.0	184	299	462
Nguồn vốn chủ sở hữu	**346**	**347**	**387**	**458**	**702**
Vốn chủ sở hữu	**346**	**347**	**387**	**458**	**702**
Vốn điều lệ	220	220	220	220	440
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)